

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2019/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động
phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền định phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp
hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND
ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý đề án, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là Kế hoạch); các đơn vị chủ trì thực hiện đề án (sau đây gọi tắt là đơn vị chủ trì) và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương.

Điều 2. Điều kiện đối với đơn vị chủ trì

Đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Kế hoạch phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Kế hoạch.
2. Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc Kế hoạch.
3. Có chiến lược phát triển ngành hoặc sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụ thể trên thị trường mục tiêu.
4. Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.
5. Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.
6. Thực hiện Kế hoạch nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 3. Kinh phí hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ được hình thành từ các nguồn vốn sau:

1. Ngân sách tỉnh cấp hàng năm.

2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung đề án phù hợp với nội dung sau:

a) Đáp ứng nhu cầu thực tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai, thời gian, tiến độ triển khai, nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

đ) Đối với các đề án có thời gian thực hiện kéo dài hơn 01 năm tài chính, đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: Đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Sở Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ tối đa không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, đề án, nhiệm vụ của kế hoạch, đề án để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có);

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia và không quá 40 triệu đồng/doanh nghiệp/năm. Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có);

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/01 đơn vị tham gia;

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 07 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có);

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh, theo kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/thương hiệu;

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 7. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp:

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá;

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp;

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng): Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: Cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, khen thưởng.

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát;

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước;

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực;

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế;

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu;

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu;

c) Chi phí xuất bản và phát hành;

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 02 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 11. Chi quản lý kế hoạch, đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý công nghiệp hỗ trợ (Sở Công Thương) được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ, xây dựng các kế hoạch, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Cơ quan quản lý kế hoạch, đề án công nghiệp hỗ trợ báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 03% đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đối với đề án triển khai ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc

biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 04% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 12. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục kèm theo Quy chế này. Khi các văn bản được trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản hiện hành.

Điều 13. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí kế hoạch công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 14. Chấp hành dự toán

1. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

2. Kho bạc Nhà nước Trà Vinh thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho nhiệm vụ kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không quá 50% tổng hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ vào loại 280 khoản 309 - hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo chương tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư

(nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi cơ quan tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 16. Xây dựng đề án

1. Các đơn vị chủ trì xây dựng đề án bao gồm những nội dung sau:

- a) Thuyết minh kinh nghiệm, năng lực, khả năng thực hiện của đơn vị chủ trì;
- b) Sự cần thiết và tính phù hợp của đề án;
- c) Chi tiết nội dung hoạt động;
- d) Dự toán kinh phí chi tiết (bao gồm mức hỗ trợ đề nghị từ nguồn kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ, nguồn kinh phí đối ứng (nếu có));
- đ) Tiến độ thực hiện;
- e) Kết quả và các sản phẩm dự kiến;
- g) Đánh giá hiệu quả và tác động của đề án.

2. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đáp ứng nhu cầu thực tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ từng giai đoạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- c) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai, thời gian, tiến độ triển khai, nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;
- d) Đối với các đề án có thời gian thực hiện kéo dài hơn 01 năm tài chính, đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

3. Tiếp nhận đề án:

a) Thành phần hồ sơ đề án: Quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy chế xây dựng, tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 4572/QĐ-BCT ngày 07/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

b) Thời gian đăng ký: Đề án dự kiến xin hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương, đơn vị chủ trì gửi đề án về Sở Công Thương trước ngày 31/3 của năm trước kế hoạch.

Điều 17. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, do lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch hội đồng, lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành phần bao gồm đại diện các sở, ngành tỉnh và các cơ quan có liên quan. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án do các đơn vị chủ trì xây dựng. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

2. Giao Sở Công Thương hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án theo quy định tại Quyết định số 4572/QĐ-BCT ngày 07/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; tổng hợp gửi Hội đồng để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Điều 18. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án, chấm dứt thực hiện đề án. Giám đốc Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh về thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, thời gian thực hiện (trong năm tài chính); các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án.

3. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

4. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 19. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.

3. Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Chủ trì hướng dẫn xây dựng các đề án; tiếp nhận và ký kết hợp đồng với các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án.

5. Phối hợp với đơn vị chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các đề án theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán được phê duyệt; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

6. Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm, gửi Sở Tài chính để xem xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách.

7. Quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước giao để thực hiện kế hoạch, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp và cân đối nguồn vốn kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trong dự toán ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, bố trí và quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các đề án theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Tổ chức thẩm định công nghệ sử dụng trong đề án và thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và thiết bị theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và nội dung nhiệm vụ được phân công tại Quy chế này chủ động, phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện kế hoạch, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì đề án

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đến kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 31/5), hàng năm (trước ngày 15/11) báo cáo kết quả thực hiện đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ gửi về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

PHỤ LỤC

1. Chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Tổ chức các lớp tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 79/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản thực hiện theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi nhuận bút, thù lao đối với Công/Trang thông tin điện tử, tài liệu không kinh doanh và Đài Truyền thanh cấp huyện, Trạm Truyền thanh cấp xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Chi phí cho các cuộc điều tra thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 59/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

8. Chi cho việc hỗ trợ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

9. Chi phí phiên dịch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

10. Chi ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

11. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

12. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

13. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

14. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 21/2/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

15. Chi công lao động thuê ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.